SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 703 /GM-BVTMH
V/v mời báo giá
gói thầu thuốc Biệt dược gốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các Công ty sản xuất, kinh doanh thuốc trên toàn quốc

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;
Căm cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Bệnh viện Tai Mũi Họng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu phục vụ công tác điều trị **nội trú và bảo hiểm y tế ngoại trú**:

Gói thầu số 02: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc

III. Thông tin danh mục yêu cầu báo giá:

- Danh mục báo giá: *phụ lục đính kèm*
- Biểu mẫu báo giá: *biểu mẫu đính kèm*

IV. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

11. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Tai Mũi họng
12. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
13. Họ tên: Nguyễn Hương Giang
14. Chức vụ: Nhân viên
15. Số điện thoại: 028.38435058
16. Địa chỉ: Khoa Dược, Bệnh viện Tai Mũi Họng_ 155B Trần Quốc Thảo, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
17. Email: khoaduoctaimuihongtphcm@gmail.com
18. Hình thức tiếp nhận báo giá:
    Công ty vui lòng gửi báo giá theo **cả hai hình thức**:
    - Báo giá giấy, có mộc đỏ của công ty: gửi trực tiếp về bộ phận văn thư (quầy bảo vệ cổng số 4), trên bìa thư ghi rõ gửi về " Khoa Dược- BV Tai Mũi Họng)
    - Bản scan báo giá và file excel về email.
19. Thời hạn tiếp nhận báo giá:Từ 14 giờ ngày 14 / 8 /2024 đến 16 giờ ngày 26 / 8 /2024.
20. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ 26 / 8 /2024.

Rất mong nhận được sự quan tâm và tham gia của Quý Công ty./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, "KD (NHG/04b) TTP".

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Trần Quang Minh

CÔNG TY....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG BÁO GIÁ (DANH MỤC CHO NỘI TRÚ VÀ BẢO HIỂM Y TẾ NGOẠI TRÚ)
GÓI THẦU SỐ 02: THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC
Kính gửi: Bệnh viện Tai Mũi Họng

STT	Tên hoạt chất	Biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Dải giá đã trúng thầu (12 tháng trước đây)		Báo giá công ty					Thông tin trúng thầu
								Thấp nhất	Cao nhất	Công ty báo giá	Tên thuốc	SĐK/GPNK	Báo giá (VNĐ)	Giá kê khai (VNĐ)	

Báo giá có hiệu lực trong 120 ngày

..., ngày ..... tháng .... năm 2024
Đại diện hợp pháp của Công ty
(Ghi rõ họ và tên, chức danh, ký tên và đóng dấu

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
DANH MỤC THUỐC CHO NỘI TRÚ VÀ BẢO HIỂM Y TẾ NGOẠI TRÚ YÊU CẦU BÁO GIÁ
GÓI THẦU SỐ 02: THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC
(Đính kèm thư mời số 703/GM-BVTMH ngày 12 / 8 /2024)

STT	Tên hoạt chất	Biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
1	Acetyl leucin	Tanganil 500mg hoặc tương đương	500mg/5ml	Dung dịch tiêm tĩnh mạch		Tiêm	Ống	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
2	Aluminium phosphate 20% gel	Phosphalugel hoặc tương đương	12,38g/gói 20g	Hỗn dịch uống		Uống	Gói	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
3	Amiodarone hydrochloride	Cordarone 150mg/3ml hoặc tương đương	150mg/3ml	Dung dịch tiêm		Tiêm	Ống	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
4	Amlodipin	Amlor hoặc tương đương	5mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC
5	Amoxicilin (Amoxicillin Sodium); Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate)	Augmentin inj hoặc tương đương	1g+200mg	Bột pha dung dịch tiêm hoặc truyền tĩnh mạch		Tiêm	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
6	Amoxicilin (dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dạng Kali clavulanate)	Augmentin 250mg/31,25mg hoặc tương đương	250mg; 31,25mg	Bột pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
7	Amoxicillin(dưới dạng Amoxicillin trihydrate). Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat potassium)	Augmentin 1g hoặc tương đương	875mg; 125mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
8	Amoxicillin(dưới dạng Amoxicillin trihydrate). Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 500mg/62,5mg hoặc tương đương	500mg; 62,5mg	Bột pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
9	Atracurium besylat	Tracrium hoặc tương đương	25mg/2,5ml	Dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch		Tiêm	Ống	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
10	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax hoặc tương đương	200mg/5ml	Bột pha hỗn dịch uống		Uống	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC

STT	Tên hoạt chất	Biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
11	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax hoặc tương đương	500mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
12	Bilastin	Bilaxten hoặc tương đương	20mg	Viên nén		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC
13	Bisoprolol fumarate	Concor 5mg hoặc tương đương	5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC
14	Budesonide	Pulmicort Respules hoặc tương đương	500mcg/2 ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít		Hô Hấp	Ống	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
15	Budesonide	Rhinocort aqua hoặc tương đương	64 mcg/liều; 120 liều	Hỗn dịch xịt mũi		Hô Hấp	Chai/ống	LÔ BIỆT DƯỢC
16	Cao khô lá Ginkgo Biloba	Cebrex hoặc tương đương	40mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC
17	Cao khô từ lá Ginkgo biloba	Tebonin hoặc tương đương	120mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC
18	Caspofungin (dưới dạng caspofungin acetate 77,7 mg)	Cancidas hoặc tương đương	50mg	Bột pha dung dịch tiêm truyền		Tiêm	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
19	Caspofungin (dưới dạng caspofungin acetate 77,7 mg)	Cancidas hoặc tương đương	70mg	Bột pha dung dịch tiêm truyền		Tiêm	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
20	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrate)	Ceclor hoặc tương đương	375mg	Viên nén bao phim giải phóng chậm		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
21	Cefoperazone (dưới dạng Cefoperazone natri)	Cefobid hoặc tương đương	1g	Bột pha dung dịch tiêm		Tiêm	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
22	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone natri)	Rocephin 1g I.V hoặc tương đương	1g	Thuốc bột pha tiêm		Tiêm	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
23	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Zinnat suspension hoặc tương đương	125mg/5ml	Cốm pha hỗn dịch uống		Uống	Chai	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
24	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Zinnat tablets 250mg hoặc tương đương	250mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
25	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Zinnat tablets 500mg hoặc tương đương	500mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC

STT	Tên hoạt chất	Biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
26	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime natri)	Zinacef hoặc tương đương	750mg	Bột pha tiêm hoặc truyền		Tiêm	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
27	Cetirizin dihydroclorid	Zyrtec hoặc tương đương	10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC
28	Cetirizine dihydrochloride	Zyrtec hoặc tương đương	1 mg/ml; 60 ml	Dung dịch uống		Uống	Chai/lọ	LÔ BIỆT DƯỢC
29	Ciprofloxacin	Ciprobay 200 hoặc tương đương	200mg/100ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch		Tiêm	Chai	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
30	Ciprofloxacin	Ciprobay 400mg hoặc tương đương	400mg/200ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch		Tiêm	Chai	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
31	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid)	Ciprobay 500 hoặc tương đương	500mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
32	Clarithromycin	Klacid 500mg hoặc tương đương	500mg	Bột pha dung dịch tiêm truyền		Tiêm	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
33	Clarithromycine	Klacid 250 mg hoặc tương đương	Clarithromycin 250 mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC
34	Clarithromycine	Klacid MR hoặc tương đương	Clarithromycin 500 mg	Viên nén giải phóng biến đổi		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
35	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin Hydrochloride)	Dalacin C hoặc tương đương	300mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
36	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphate)	Dalacin C hoặc tương đương	600mg/4ml	Dung dịch tiêm		Tiêm	Ống	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
37	Desloratadine	Aerius hoặc tương đương	0,5mg/ml; 60ml	Si rô		Uống	Chai	LÔ BIỆT DƯỢC
38	Desloratadine	Aerius hoặc tương đương	5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC
39	Diclofenac sodium	Voltaren 75mg/3ml hoặc tương đương	75mg/3ml	Dung dịch tiêm		Tiêm	Ống	LÔ BIỆT DƯỢC
40	Enoxaparin Natri	Lovenox hoặc tương đương	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml	Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm		Tiêm	Bơm tiêm	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
41	Enoxaparin Natri	Lovenox hoặc tương đương	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/ 0,6ml	Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm		Tiêm	Bơm tiêm	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC

STT	Tên hoạt chất	Biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
42	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri)	Invanz hoặc tương đương	1g	Thuốc bột pha tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp		Tiêm	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
43	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	Nexium Mups hoặc tương đương	40mg	Viên nén kháng dịch dạ dày		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
44	Esomeprazole natri	Nexium hoặc tương đương	40mg Esomeprazole	Bột pha dung dịch tiêm /truyền tĩnh mạch		Tiêm	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
45	Fexofenadin HCl	Telfast HD hoặc tương đương	180 mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC
46	Fluticason propionat (siêu mịn) 0,05%	Flixonase hoặc tương đương	0,05%; 60 liều	Hỗn dịch xịt mũi		Hô Hấp	Chai	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
47	Fluticasone Furoat	Avamys hoặc tương đương	27,5mcg/liều xịt; 120 liều	Hỗn dịch xịt mũi		Hô Hấp	Bình Xịt	LÔ BIỆT DƯỢC
48	Fluticasone Furoat	Avamys hoặc tương đương	27,5mcg/liều xịt; 60 liều	Hỗn dịch xịt mũi		Hô Hấp	Bình Xịt	LÔ BIỆT DƯỢC
49	Fosfomycin Sodium	Fosmicin S for Otic hoặc tương đương	300mg	Bột pha dung dịch nhỏ tai		Nhỏ Tai	Bộ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
50	Ginkgo Biloba extract	Tanakan hoặc tương đương	40mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC
51	Imipenem (dưới dạng Imipenem monohydrat) 500mg; Cilastatin (dưới dạng Cilastatin natri) 500mg	Tienam hoặc tương đương	500mg/500mg	Bột pha truyền tĩnh mạch		Tiêm	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
52	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của Insulin aspart hòa tan/Insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5mg)	NovoMix 30 Flexpen hoặc tương đương	100 U/1ml	Hỗn dịch tiêm		Tiêm	Bút Tiêm	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC

STT	Tên hoạt chất	Biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
53	Insulin glargine	Lantus Solostar hoặc tương đương	300UI/3ml	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn		Tiêm	Bút Tiêm	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
54	Iohexol	Omnipaque hoặc tương đương	Iod 300mg/ml; 50ml	Dung dịch tiêm		Tiêm	Chai	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
55	Iopromide	Ultravist 300 hoặc tương đương	623,40mg/ml ; 50ml	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền		Tiêm	Chai	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
56	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) 0,5mg; Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate) 2,5 mg	Combivent hoặc tương đương	0,5mg + 2,5mg; 2,5ml	Dung dịch khí dung		Đường Hô	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
57	Isoleucine ; Leucine ; Lysine (dưới dạng lysine HCl) ; Methionine ; Phenylalanine ; Threonine ; Tryptophan ; Valine ; Arginine ; Histidine ; Alanine; Glycine ; Aspartic acid ; Glutamic acid ; Proline ; Serine ; Tyrosine ; Sodium acetate trihydrate ; Sodium hydroxide ; Potassium acetate ; Magnesium chloride hexahydrate ; Disodium phosphate dodecahydrate .	Aminoplasmal B.Braun 10%E hoặc tương đương	10% E (Mỗi 250ml chứa: 1,25g + 2,225g + 1,7125g + 1,10g + 1,175g + 1,05g+ 0,40g + 1,55g; 2,875g + 0,75g + 2,625g + 3,00g + 1,40g + 1,80g + 1,375g + 0,575g + 0,10g + 0,7145g + 0,09g + 0,61325g + 0,127g + 0,89525g.); 250ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch		Tiêm	Chai	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC

STT	Tên hoạt chất	Biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
58	Isoleucine; Leucine ; Lysine (dưới dạng lysine HCl) ; Methionine; Phenylalanine; Threonine ; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine ; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide ; Potassium acetate; Sodium chloride ; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium	Aminoplasmal B.Braun 5%E hoặc tương đương	5% (Mỗi 250ml chứa: 0,625g+ 1,1125g + 0,8575g+ 0,55g+ 0,5875g+ 0,525g+ 0,20g+ 0,775g+1,4375g+ 0,375g+ 1,3125g+ 1,50g+ 0,70g+ 0,90g+ 0,6875g+ 0,2875g+ 0,10g+ 0,34025g+ 0,035g+ 0,61325g+ 0,241g+ 0,127g+ 0,89525g.); 250ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch		Tiêm	Chai	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC

STT	Tên hoạt chất	Biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
59	Isoleucine; Leucine ; Lysine (dưới dạng lysine HCl) ; Methionine; Phenylalanine; Threonine ; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine ; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide ; Potassium acetate; Sodium chloride ; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium	Aminoplasmal B.Braun 5%E hoặc tương đương	5% (Mỗi 250ml chứa: 0,625g+ 1,1125g + 0,8575g+ 0,55g+ 0,5875g+ 0,525g+ 0,20g+ 0,775g+1,4375g+ 0,375g+ 1,3125g+ 1,50g+ 0,70g+ 0,90g+ 0,6875g+ 0,2875g+ 0,10g+ 0,34025g+ 0,035g+ 0,61325g+ 0,241g+ 0,127g+ 0,89525g.); 500ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch		Tiêm	Chai	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
60	Itopride hydrochloride	Elthon 50mg hoặc tương đương	50mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC
61	Itraconazole	Sporanox IV hoặc tương đương	250mg/25ml, Bộ sản phẩm bao gồm 1 hộp thuốc Sporanox IV chứa 1 ống thuốc 25ml, 1 túi dung môi NaCl 0.9% và 1 bộ dây có nối khóa van hai chiều	Dung dịch đậm đặc pha dịch truyền		Tiêm	Bộ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
62	Levocetirizine dihydrochloride	Xyzal hoặc tương đương	5 mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC
63	Levofloxacin	Tavanic hoặc tương đương	500mg	Viên		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC
64	Levofloxacin	Tavanic hoặc tương đương	500mg; 100ml	Dung dịch tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ	LÔ BIỆT DƯỢC

STT	Tên hoạt chất	Biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
65	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat)	Xylocaine Jelly hoặc tương đương	2%; 30g	Gel		Dùng Ngo	Tuýp	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
66	Linezolid	Zyvox hoặc tương đương	600mg/300ml	Dung dịch truyền		Tiêm	Túi	LÔ BIỆT DƯỢC
67	Medium-chain Triglicerides 10,0g/100ml; Soya-bean Oil 10,0g/100ml	Lipofundin MCT/LCT 20% hoặc tương đương	20%; 100ml	Nhũ dịch tiêm truyền		Tiêm	Chai	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
68	Medium-chain Triglicerides 10,0g/100ml; Soya-bean Oil 10,0g/100ml	Lipofundin MCT/LCT 20% hoặc tương đương	20%; 250ml	Nhũ dịch tiêm truyền		Tiêm	Chai	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
69	Medium-chain Triglicerides 5,0g/100ml; Soya-bean Oil 5,0g/100ml	Lipofundin MCT/LCT 10% hoặc tương đương	10%; 250ml	Nhũ dịch tiêm truyền		Tiêm	Chai	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
70	Medium-chain triglycerides + Soya-bean Oil + Omega-3-acid triglyceride	Lipidem hoặc tương đương	20%; 100ml	Nhũ tương truyền tĩnh mạch		Tiêm	Chai	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
71	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	Meronem hoặc tương đương	1g	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch		Tiêm	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
72	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	Meronem hoặc tương đương	500mg	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch		Tiêm	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
73	Methylprednisolon	Medrol hoặc tương đương	16mg	Viên nén		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC
74	Methylprednisolon	Medrol hoặc tương đương	4mg	Viên nén		Uống	Viên	
75	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	Solu-Medrol hoặc tương đương	40mg, Lọ Act-O-Vial 1ml	Bột đông khô pha tiêm		Tiêm	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
76	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	Solu-Medrol hoặc tương đương	500mg	Bột đông khô pha tiêm		Tiêm	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC

STT	Tên hoạt chất	Biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
77	Methylprednisolone hemisuccinat	Solu-Medrol hoặc tương đương	125mg Methylprednisolone, Lọ Act-O-Vial 2 ml	Bột vô khuẩn pha tiêm		Tiêm	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
78	Mỗi gói 4,220g chứa Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)125mg	Zinnat suspension hoặc tương đương	Mỗi gói 4,220g chứa Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)125mg	Cốm pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
79	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair 4mg hoặc tương đương	4 mg	Viên nhai		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
80	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair 5mg hoặc tương đương	5 mg	Viên nhai		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
81	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair hoặc tương đương	10 mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
82	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair hoặc tương đương	4 mg	Cốm uống		Uống	Gói	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
83	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin HCl)	Avelox hoặc tương đương	400mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
84	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin HCl)	Avelox hoặc tương đương	400mg/250ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch		Tiêm	Chai / Tú	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
85	Nifedipine	Adalat LA 30mg hoặc tương đương	30mg	Viên phóng thích kéo dài		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
86	Ofloxacin	Oflovid ophthalmic ointment hoặc tương đương	0,3%; 3,5g	Thuốc tra mắt		Nhỏ Mắt	Tuýp	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
87	Pantoprazole (dưới dạng (Pantoprazole sodium sesquihydrate)	Pantoloc I.V hoặc tương đương	40mg	Bột đông khô pha tiêm tĩnh mạch		Tiêm	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC

STT	Tên hoạt chất	Biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
88	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	Pantoloc 40mg hoặc tương đương	40 mg	Viên nén bao tan trong ruột		Uống	Viên	LỒ BIỆT DƯỢC GỐC
89	Piperacillin (dưới dạng Piperacillin natri) 4g; Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri) 0,5g	Tazocin hoặc tương đương	4g + 0,5g	Bột đông khô pha tiêm		Tiêm	Lọ	LỒ BIỆT DƯỢC GỐC
90	Piracetam	Nootropil hoặc tương đương	12g/60ml	Dung dịch truyền		Tiêm	Chai	LỒ BIỆT DƯỢC
91	Piracetam	Nootropil hoặc tương đương	800mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	LỒ BIỆT DƯỢC
92	Piroxicam (dưới dạng Piroxicam beta cyclodextrin)	Brexin hoặc tương đương	20mg	Viên nén		Uống	Viên	LỒ BIỆT DƯỢC GỐC
93	Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) 30g/ 500ml và Natri cloride 4,5g/500ml	Voluven hoặc tương đương	30g/500ml; 4,5g/500ml; Túi Polyolefine (freeflex 500ml)	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch		Tiêm	Túi	LỒ BIỆT DƯỢC GỐC
94	Propofol	Diprivan hoặc tương đương	1% (10mg/ml); 20ml	Nhũ tương tiêm hoặc truyền tĩnh mạch		Tiêm	Ống	LỒ BIỆT DƯỢC GỐC
95	Propofol	Diprivan hoặc tương đương	1% (10mg/ml); 50ml	Nhũ tương dùng tiêm hoặc truyền tĩnh mạch		Tiêm	Bơm tiêm	LỒ BIỆT DƯỢC GỐC
96	Rocuronium bromide	Esmeron hoặc tương đương	10mg/ml; 5ml	Dung dịch tiêm		Tiêm	Lọ	LỒ BIỆT DƯỢC
97	Rupatadin (dưới dạng Rupatadine fumarate)	Rupafin hoặc tương đương	10mg	Viên		Uống	Viên	LỒ BIỆT DƯỢC GỐC
98	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Ventolin Inhaler hoặc tương đương	100mcg/ liều xịt; 200 liều	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp		Hô Hấp	Bình Xịt	LỒ BIỆT DƯỢC GỐC

STT	Tên hoạt chất	Biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
99	Sevoflurane	Sevorane hoặc tương đương	100% w/w; 250ml	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít		Đường Hô	Chai	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
100	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	Bridion hoặc tương đương	100mg/ml; 2ml	Dung dịch tiêm tĩnh mạch		Tiêm	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
101	Sulbactam (dưới dạng sulbactam natri) 0,5g; Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri) 1g	Unasyn hoặc tương đương	0,5g + 1g	Thuốc bột pha tiêm, truyền		Tiêm	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
102	Sultamicillin Tosilat	Unasyn hoặc tương đương	375mg Sultamicillin	Viên nén bao phim		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC
103	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex hoặc tương đương	3mg/ml + 1mg/ml; 5ml	Hỗn dịch nhỏ mắt		Nhỏ Mắt	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC
104	Tobramycine	Tobrex hoặc tương đương	0,3%; 5ml	Dung dịch nhỏ mắt		Nhỏ Mắt	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC
105	Trimetazidine dihydrochloride	Vastarel MR hoặc tương đương	35mg	Viên nén bao phim giải phóng có biến đổi		Uống	Viên	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
106	Xylometazoline hydrochloride	Otrivin hoặc tương đương	0,05%; 10ml	Dung dịch phun mù vào mũi có chia liều		Hô Hấp	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC GỐC
107	Xylometazoline hydrochloride	Otrivin hoặc tương đương	0,1%; 10ml	Dung dịch nhỏ mũi		Nhỏ Mũi	Lọ	LÔ BIỆT DƯỢC